



TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG  
XÃ TIÊN HẢI

Hành chính phục vụ

## **BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

- 1. Lĩnh vực Các cơ sở giáo dục khác.  
Văn bằng, chứng chỉ.**
- 2. Lĩnh vực Giáo dục mầm non.**
- 3. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp.**
- 4. Lĩnh vực Giáo dục tiểu học.**
- 5. Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên.**
- 6. Lĩnh vực Giáo dục trung học.**
- 7. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân.**
- 8. Lĩnh vực Kiểm định chất lượng  
giáo dục.**
- 9. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh**

*(Đính kèm các mã QR các trang kế tiếp để tra  
cứu nội dung thủ tục hành chính của từng  
lĩnh vực và nộp hồ sơ trực tuyến)*

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC  
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ**

| STT                                           | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                       | MÃ SỐ<br>TTHC<br>TRÊN CSDLQG | Mã QR                                                                                 | Ghi<br>chú |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>4. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>           |                                                                                              |                              |                                                                                       |            |
| <b>4.1. Lĩnh vực: Các cơ sở giáo dục khác</b> |                                                                                              |                              |                                                                                       |            |
| 1                                             | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 1.012974                     |  |            |
| 2                                             | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học          | 1.012975                     |  |            |
| 3                                             | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                          | 1.012973                     |  |            |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |                                                                                       |  |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 4                                      | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                                                                 | 1.012971     |    |  |
| 5                                      | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | 3.000309.H01 |    |  |
| 6                                      | Chuyển trường và tiếp nhận học sinh                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.002854     |   |  |
| 7                                      | Tiếp nhận học sinh Việt Nam từ nước ngoài về nước                                                                                                                                                                                                                                                | 2.002855     |  |  |
| 8                                      | Tiếp nhận học sinh người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.002856     |  |  |
| <b>4.2. Lĩnh vực: Giáo dục mầm non</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |                                                                                       |  |
| 1                                      | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                | 1.012962.H01 |  |  |

|                                            |                                                                                                                                                                                                   |                        |                                                                                       |  |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2                                          | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                        | 1.012961.H01           |    |  |
| 3                                          | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                     | 1.006445.000.00.00.H01 |    |  |
| 4                                          | Cho phép trường mầm giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                              | 1.006390.000.00.00.H01 |    |  |
| <b>4.3. Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp</b> |                                                                                                                                                                                                   |                        |                                                                                       |  |
| 1                                          | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã                               | 2.002284               |  |  |
| 2                                          | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | 2.001960               |  |  |
| 3                                          | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                      |                        |  |  |
| <b>4.4. Lĩnh vực: Giáo dục tiểu học</b>    |                                                                                                                                                                                                   |                        |                                                                                       |  |

|                                             |                                                                                                |                        |                                                                                       |  |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1                                           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                              | 1.012963               |    |  |
| 2                                           | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                        | 1.005099.000.00.00.H01 |    |  |
| 3                                           | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 1.001639               |    |  |
| 4                                           | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                    | 2.001842               |   |  |
| 5                                           | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                           | 1.004563               |  |  |
| <b>4.5. Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên</b> |                                                                                                |                        |                                                                                       |  |
| 1                                           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                  | 1.012969               |  |  |
| 2                                           | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)   | 3.000308               |  |  |

|                                          |                                                                                                                                                                |                        |                                                                                       |  |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3                                        | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                               | 3.000307               |    |  |
| <b>4.6. Lĩnh vực: Giáo dục trung học</b> |                                                                                                                                                                |                        |                                                                                       |  |
| 1                                        | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                          | 1.012967               |    |  |
| 2                                        | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                             | 1.012964               |   |  |
| 3                                        | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 1.012968               |  |  |
| 4                                        | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                   | 1.012965               |  |  |
| 5                                        | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                             | 1.005108.000.00.00.H01 |  |  |
| 6                                        | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                 | 2.001904.000.00.00.H01 |  |  |

|                                                                           |                                                                                                                                                                                 |          |                                                                                       |  |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 7                                                                         | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                             | 1.005090 |    |  |
| 8                                                                         | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                      | 3.000182 |    |  |
| <b>4.7.Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</b> |                                                                                                                                                                                 |          |                                                                                       |  |
| 1                                                                         | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                    | 2.002771 |   |  |
| 2                                                                         | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                        | 2.002770 |  |  |
| 3                                                                         | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                              | 1.008951 |  |  |
| 4                                                                         | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                    | 1.008950 |  |  |
| 5                                                                         | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước | 1.008725 |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                |                        |                                                                                       |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                              |                        |                                                                                       |  |
| 6  | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008724.000.00.00.H01 |    |  |
| 7  | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                   | 1.000280               |    |  |
| 8  | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                  | 1.000691               |   |  |
| 9  | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                   | 1.002407.000.00.00.H01 |  |  |
| 10 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                    | 1.001714               |  |  |
| 11 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                    | 1.000288               |  |  |
| 12 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                | 1.005143.000.00.00.H01 |  |  |

|                                                     |                                                                                                                                                                                |          |                                                                                       |  |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 13                                                  | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                         | 1.001622 |    |  |
| 14                                                  | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                  | 1.003702 |    |  |
| 15                                                  | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |          |    |  |
| <b>4.8. Lĩnh vực: Kiểm định chất lượng giáo dục</b> |                                                                                                                                                                                |          |                                                                                       |  |
| 1                                                   | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                              | 1.000711 |  |  |
| 2                                                   | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                               | 1.000713 |  |  |
| 3                                                   | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                | 1.000715 |  |  |
| <b>4.9. Lĩnh vực: Thi, tuyển sinh</b>               |                                                                                                                                                                                |          |                                                                                       |  |

|   |                                                     |          |                                                                                     |  |
|---|-----------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 1.005090 |  |  |
|---|-----------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|